

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

-----* * * * *-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017
(HỢP NHẤT)

2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

6 tháng đầu Năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		581.662.119.123	558.667.528.857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		16.283.711.618	12.331.846.339
1. Tiền	111	V.01	16.283.711.618	12.331.846.339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120		116.050.000.000	121.392.729.421
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		116.050.000.000	121.392.729.421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	130		189.744.784.673	153.790.927.125
1. Phải thu khách hàng	131		138.421.872.952	131.182.286.496
2. Trả trước cho người bán	132		42.127.033.200	3.852.686.895
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	14.566.453.723	24.126.528.936
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.370.575.202)	(5.370.575.202)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		248.906.405.130	263.695.148.014
1. Hàng tồn kho	141	V.04	250.930.460.239	265.746.082.847
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.024.055.109)	(2.050.934.833)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	150		10.677.217.702	7.456.877.958
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		353.622.464	191.848.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.518.267.262	6.741.408.815
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	805.327.976	523.620.390
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		488.692.779.109	447.584.341.004
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	210		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		359.464.539.146	242.745.814.526
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +	221	V.08	358.929.039.146	242.178.814.526
- Nguyên giá	222		909.426.709.896	792.231.651.445
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(550.497.670.750)	(550.052.836.919)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	535.500.000	567.000.000
- Nguyên giá	228		698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(162.500.000)	(131.000.000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	V.12	8.228.845.039	7.469.759.968
- Nguyên giá	231		13.637.052.203	12.567.926.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.408.207.164)	(5.098.166.188)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		57.367.130.746	133.330.931.503
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		57.367.130.746	133.330.931.503
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	250		40.182.745.006	40.447.370.201
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		38.406.142.562	38.670.767.757
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.776.602.444	1.776.602.444
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	260		23.449.519.172	23.590.464.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	22.356.574.616	22.514.625.895
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.092.944.556	1.075.838.911
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.070.354.898.232	1.006.251.869.861

60001943
TỔNG CÔNG
CỐ PHẦN
DỆT MAY
NAM ĐỊNH
ĐINH - T.N

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		870.544.027.596	812.800.305.801
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	310		583.449.659.747	569.183.854.565
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		124.923.498.914	131.201.180.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.420.017.749	2.573.155.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.620.793.946	3.939.840.005
4. Phải trả người lao động	314		9.683.022.401	18.941.058.612
5. Chi phí phải trả	315	V.17	4.358.866.796	2.088.732.797
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.324.629.523	8.240.851.673
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		427.038.467.272	399.851.515.109
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.080.363.146	2.347.520.374
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 +	330		287.094.367.849	243.616.451.236
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.922.011.965	3.357.334.613
7. Phải trả dài hạn khác	337		75.977.965.876	75.001.549.556
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	207.194.390.008	165.257.567.067
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		199.810.870.636	193.451.564.060
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	199.810.870.636	193.451.564.060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.175.488)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.173.304.733	13.439.180.498
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.944.750.061	29.762.396.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.528.197.141	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.416.552.920	29.762.396.610
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		14.704.991.330	14.262.162.440
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.070.354.898.232	1.006.251.869.861

Người lập biểu

Thoa

Kế Toán trưởng

Nguyễn Văn Miêng

Nam Định, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)
6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết	6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	414.197.976.713	358.409.348.655
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		10.233.412	97.726.404
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		414.187.743.301	358.311.622.251
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	373.297.230.734	326.381.004.686
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40.890.512.567	31.930.617.565
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.356.471.758	6.174.923.280
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	18.350.110.420	15.553.354.311
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.553.121.070	13.872.566.594
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		358.631.662	338.159.364
9	Chi phí bán hàng	25		6.468.957.435	4.880.936.457
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.400.620.495	12.072.173.682
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		16.385.927.637	5.937.235.759
12	Thu nhập khác	31		1.218.099.319	4.192.760.350
13	Chi phí khác	32		267.332.516	2.542.162.308
14	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		950.766.803	1.650.598.042
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		17.336.694.440	7.587.833.801
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.881.789.776	912.121.660
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	-17.105.645	-193.840.463
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.472.010.309	6.869.552.604

Người lập biểu

Phan

Kế Toán trưởng

Phan

Nam Định, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

Tổng Công ty CP Dệt May Nam Định

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

6 tháng đầu năm 2017

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Thuyết (4)	Năm nay (5)	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.336.694.440	7.587.833.801
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		18.752.494.171	18.012.987.222
- Các khoản dự phòng	03		26.879.724	-2.210.909.484
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-10.275.440.000	-6.457.351.823
- Chi phí lãi vay	06		15.553.121.070	13.872.566.594
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.393.749.405	30.805.126.310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-11.928.441.415	3.509.644.740
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.815.622.608	-5.530.622.235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.399.662.055	-20.711.447.272
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		363.966.473	-3.491.265.786
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-14.113.312.175	-16.818.025.137
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-3.565.955.611	-934.964.700
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.512.000	2.250.449.690
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-705.063.000	-3.043.961.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.680.740.340	-13.965.065.669
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-89.125.370.875	-14.125.621.421
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		524.989.017	3.341.106.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.788.021.218	3.446.244.859
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-84.812.360.640	-7.338.269.636
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		529.424.726.241	448.808.943.581
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-460.300.951.137	-416.258.845.603
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-11.040.289.525	-10.491.817.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.083.485.579	22.058.280.778
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.951.865.279	754.945.473
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		12.331.846.339	11.007.260.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.283.711.618	11.762.205.631

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Thoa

[Signature]

Nam Định, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị báo cáo: **Tổng Công ty CP Dệt may NB**
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *6 tháng đầu Năm 2017*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn Nhà nước chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh Các sản phẩm ngành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 công ty con

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tài cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ

Công ty con	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	90,88%	90,88%
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	78,65%	78,65%
Công ty CP Chăn Len DM Nam Định	87,78%	87,78%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	86,34%	86,34%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52,52%	52,52%
Công ty CP Sợi Thanh Châu Dệt May Nam Định	89,00%	89,00%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty liên kết	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP May 1 Dệt Nam Định	41,82%	41,82%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NE	36,92%	36,92%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam)

Theo tỷ giá quy định

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VND và quy đổi VND

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>					
		Cuối năm			Đầu năm		
I. Tiền							
- Tiền mặt			2.351.405.164			1.725.369.831	
- Tiền gửi ngân			13.932.306.454			9.906.476.508	
- Tiền đang						700.000.000	
	Cộng		16.283.711.618			12.331.846.339	
2. Các khoản đầu tư tài chính							
		Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh			Giá trị hợp lý	Dự phòng		Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo			Cuối năm			Đầu năm	
b1) Ngắn hạn		Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Tiền gửi có kỳ hạn			116.050.000.000			121.392.729.421	
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);			38.209.581.454			38.670.767.757	
1 Công ty CP Máy 1 Dệt Nam Định			3.077.342.108			3.538.528.411	
2 Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định			35.132.239.346			35.132.239.346	
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);			1.776.602.444			1.776.602.444	

1	Vietinbank	1.348.555.000	1.348.555.000
2	Cty CP Bông Miền Bắc	428.047.444	428.047.444

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	51.250.197.209	52.033.456.143

1	Tập đoàn Dệt May Việt Nam		718.549.543
2	Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Ph	43.278.712.584	41.843.421.975
3	Công ty TNHH xuất nhập khẩu Phát Quảng	7.971.484.625	9.471.484.625
4	China textile Industrial Corporation For Foreign		8.789.265.404

- b) Phải thu khách hàng dài hạn
- c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết)

d) Khách hàng khác	87.171.675.743	79.148.830.353
Cộng	138.421.872.952	131.182.286.496

4. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	14.566.453.723		24.126.528.936	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;			361.350.000	
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	14.566.453.723		23.765.178.936	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	14.566.453.723		24.126.528.936	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng

(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			20.792.839.143	
- Nguyên liệu, vật liệu;	91.315.368.332		45.179.216.410	
- Công cụ, dụng cụ;	259.815.012		272.324.893	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	46.865.152.132		54.096.582.849	
- Thành phẩm;	73.588.577.821		97.402.366.051	
- Hàng hóa;	37.153.952.986		42.740.872.766	
- Hàng gửi bán;	1.747.593.956		5.261.880.735	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	250.930.460.239		265.746.082.847	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		Cuối năm		Đầu năm
- Mua sắm;				
- XDCB;				
1 Chi phí cho dự án di dời		33.616.457.292		91.045.466.170
2 XDCB khác		23.750.673.454		42.285.465.333
- Sửa chữa.				
Cộng		57.367.130.746		133.330.931.503

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	116.936.340.129	649.136.468.212	24.283.493.476	1.875.349.628		792.231.651.445
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB	83.074.722.237	46.541.757.141	4.030.394.042	163.942.924		133.810.816.344
- Tăng khác	7.650.014.006	10.596.720.575	4.336.411.603			22.583.146.184
- Giảm do di dời						
- Thanh lý, nhượng bán	169.648.787	15.497.928.423				15.667.577.210
- Giảm khác	11.986.425.609	11.544.901.258				23.531.326.867
Số dư cuối năm	195.505.001.976	679.232.116.247	32.650.299.121	2.039.292.552	-	909.426.709.896
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	49.902.807.536	489.949.419.814	8.531.559.544	1.669.050.025		550.052.836.919
- Khấu hao trong năm	4.180.010.480	12.873.734.924	1.253.609.193	103.598.598		18.410.953.195
- Tăng khác	759.289.613	1.703.451.322	108.410.289			2.571.151.224
- Giảm do di dời						
- Thanh lý, nhượng bán	169.648.787	15.456.885.089				15.626.533.876
- Giảm khác	1.678.788.100	3.231.948.612				4.910.736.712
Số dư cuối năm	52.993.670.742	485.837.772.359	9.893.579.026	1.772.648.623		550.497.670.750
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	67.033.532.593	159.187.048.398	15.751.933.932	206.299.603		242.178.814.526
- Tại ngày cuối năm	#####	193.394.343.888	22.756.720.095	266.643.929		358.929.039.146

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				698.000.000		698.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			698.000.000		698.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			131.000.000		131.000.000
- Khấu hao trong năm			31.500.000		31.500.000
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			162.500.000		162.500.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					-
- Tại ngày cuối năm			535.500.000		535.500.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	12.567.926.156			13.637.052.203
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	12.567.926.156	1.069.126.047		13.637.052.203
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	5.098.166.188			5.408.207.164
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5.098.166.188	310.040.976		5.408.207.164
- Nhà(tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	7.469.759.968			8.228.845.039
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7.469.759.968	1.069.126.047	310.040.976	8.228.845.039
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

Cuối năm

Đầu năm

353.622.464

191.848.753

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	22.356.574.616	22.514.625.895
Cộng		

14. Tài sản khác

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	10.323.595.238	7.265.029.205
1 Thuế GTGT được khấu trừ	9.518.267.262	6.741.408.815
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	805.327.976	523.620.390
Thuế GTGT	481.042.437	500.000.000
Thuế TNDN	300.665.149	1.095.349.041
Thuế TNCN		4.269.935
Thuế khác+tiền thuế đất	23.620.390	23.620.390
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	10.323.595.238	7.265.029.205

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	427.038.467.272				399.851.515.109	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	165.116.429.175				165.257.567.067	
1 Ngân hàng SHB	137.350.000.000				121.696.573.261	
2 Quỹ môi trường						
3 Ngân hàng nông nghiệp						
4 Ngân hàng ADB	20.040.509.675				19.759.284.840	
5 Ngân hàng công thương	1.268.250.000				750.000.000	
6 Ngân hàng Quân Đội	5.699.715.500				21.814.745.701	
7 Ngân hàng đầu tư	522.914.000				261.858.800	
8 Ngân hàng thương tín	235.040.000				975.104.465	
9 Ngân hàng khác						
Cộng	592.154.896.447				565.109.082.176	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu				
1 ECOM AGROINDUSTRIAL ASIA Pte Ltd.			16.238.295.931	
2 GLOSSY IMPEX PRIVATE LIMITED				
3 Doanh nghiệp Tư nhân Ngọc Đạt	8.790.426.911		12.137.784.358	
4 OSC COTTON TRADING L.L.C			7.693.388.946	
5 AGROCORP INTERNATIONAL PTE.	8.391.256.985			
6 Công ty TNHH Đức Hiếu	4.332.906.145		5.031.281.335	
7 Khách hàng khác	103.408.908.873		90.100.430.297	
b) Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	#####		131.201.180.867	

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	1.820.142.063	796.463.606	2.089.668.501	526.937.168

2 Thuế TNCN	42.762.066	279.583.164	116.082.752	206.262.478
3 Thuế Tài nguyên	13.620.489	150.694.104	150.116.349	14.198.244
4 Thuế TNDN	1.960.419.589	1.881.789.776	3.265.290.462	576.918.903
5 Tiền thuê đất	102.895.798	2.488.640.584	2.295.059.229	296.477.153
6 Thuế khác				-
Cộng	3.939.840.005	4.800.707.628	7.916.217.293	1.620.793.946

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

1 Thuế TNDN	-	1.199.334.851	1.500.000.000	300.665.149
2 Thuế khác	23.620.390			23.620.390
3 Thuế TNCN	-			-
4 Tiền thuê đất	-			-
5 Thuế GTGT	500.000.000	18.957.563		481.042.437
	523.620.390	1.218.292.414	1.500.000.000	805.327.976
	Cuối năm			Đầu năm

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

4.358.866.796 2.088.732.797

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

19. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;

- Kinh phí công đoàn; 227.084.823 414.035.488

- Bảo hiểm xã hội; 3.569.966.510 2.291.707.164

- Bảo hiểm y tế; 628.183.585 204.321.646

- Bảo hiểm thất nghiệp; 157.797.439 90.535.760

- Phải trả về cổ phần hoá;

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả; 1.993.044.400 380.425.200

- Các khoản phải trả, phải nộp khác. 3.748.552.766 4.859.826.415

Cộng

10.324.629.523 8.240.851.673

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn) 3.922.011.965 3.357.334.613

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Cuối năm

Cuối năm

Giá trị Lãi suất Kỳ hạn Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

- Mệnh giá;

- Chiết khấu;

- Phụ trội.

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)
Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

1.092.944.556

1.075.838.911

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	136.000.000.000			13.084.748.054	-	4.809.301.814	(12.175.488)	153.881.874.380
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm						33.601.181.514		33.601.181.514
- Tăng khác				354.432.444				354.432.444
- Giảm vốn năm trước								-
								-

- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	136.000.000.000			13.439.180.498	-	8.648.086.718	(12.175.488)	8.648.086.718
- Tăng vốn trong năm nay				10.782.262.412		29.762.396.610		179.189.401.620
- Lãi trong năm nay						14.416.552.920		14.416.552.920
- Tăng khác						213.959.158		213.959.158
- Giảm vốn năm nay								-
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác				48.138.177		19.448.158.627		19.496.296.804
Số dư cuối năm nay	136.000.000.000	-	-	24.173.304.733	-	24.944.750.061	(12.175.488)	185.105.879.306

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	136.000.000.000	136.000.000.000
	Năm nay	Năm trước

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kê chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. **Chênh lệch đánh giá lại tài sản** Năm nay Năm trước

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)

27. **Chênh lệch tỷ giá** Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. **Nguồn kinh phí** Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. **Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán** Năm nay Năm trước

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;

- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	414.197.976.713	358.409.348.655
- Doanh thu bán hàng;	390.507.549.288	336.384.517.384
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	23.690.427.425	22.024.831.271
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.233.412	97.726.404
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	10.233.412	97.726.404
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	55.186.332.173	57.123.665.674
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	301.793.336.849	254.847.306.593
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	16.317.561.712	14.410.032.419
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	373.297.230.734	326.381.004.686
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.977.021.137	3.357.210.750
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	5.808.074.100	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	2.571.376.521	2.817.712.530
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	11.356.471.758	6.174.923.280
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	15.553.121.070	13.605.535.216
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		267.031.378
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.796.989.350	881.398.295
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		799.389.422
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	18.350.110.420	15.553.354.311
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	204.952.272	3.341.106.926

- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.013.147.047	851.653.424
Cộng	1.218.099.319	4.192.760.350
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	41.043.334	2.388.415.527
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	226.289.182	153.746.781
Cộng	267.332.516	2.542.162.308
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.400.620.495	12.072.173.682
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	11.400.620.495	12.072.173.682
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.468.957.435	4.880.936.457
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	6.468.957.435	4.880.936.457
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác (hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	17.869.577.930	16.953.110.139
9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	325.396.504.662	237.471.536.416
- Chi phí nhân công	83.980.190.118	72.066.488.887
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.752.494.171	18.012.987.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.946.066.604	34.885.192.243
- Chi phí khác bằng tiền	79.129.559.759	71.703.814.749
Cộng	554.204.815.314	434.140.019.517

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hi	1.881.789.776	327.263.487
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	(17.105.645)	(282.562.088)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan:.....
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.....
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Thoa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Miêng

Nam Định, ngày 19 tháng 07 năm 2017



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Miêng

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

